

Số: 3039/QĐ-UBND

Quảng Trạch, ngày 27 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi tuyển kỳ tuyển dụng công chức cấp xã năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLDTB&XH ngày 27/5/2010 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 26/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 về việc ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã năm 2018, huyện Quảng Trạch;

Theo Báo cáo số 137/BC-HĐTT ngày 24/12/2018 của Hội đồng thi tuyển về kết quả thi tuyển công chức cấp xã năm 2018;

Theo đề nghị của phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận kết quả thi tuyển kỳ tuyển dụng công chức cấp xã huyện Quảng Trạch năm 2018, gồm 55 thí sinh. (có danh sách kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

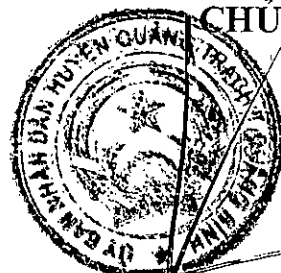
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; phòng Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

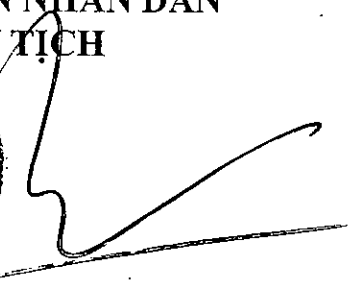
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ; (để B/c)
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NV.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Nguyễn Xuân Đạt



KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN
CỦA THÍ SINH THAM DỰ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2018 - PHÒNG 01
(Kèm theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trạch)

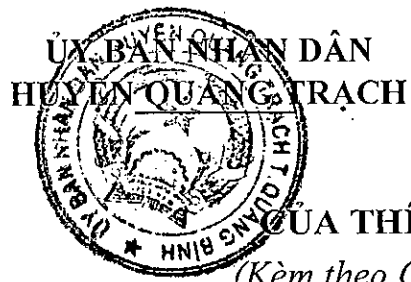
TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đối tượng ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	01	Lê Hải Anh	07/06/1996	Quảng Tùng, Quảng Trạch	ĐH	Luật hành chính	Văn phòng - Thống kê		31.25	57.86	31.00	62.00	73.64		151.11		
2	02	Nguyễn Lê Quốc Bảo	03/04/1995	Quảng Thuận, Ba Đồn	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		77.00	100.00	83.00	166.00	76.27		343.00	X	
3	03	Nguyễn Thị Bé	05/08/1996	Quảng Phương, Quảng Trạch	ĐH	Luật hành chính	Văn phòng - Thống kê		38.25	60.49	27.00	54.00	60.49		152.74		
4	04	Ngô Thị Quỳnh Châu	20/10/1990	Quảng Hòa, Ba Đồn	ĐH	Hành chính học	Văn phòng - Thống kê		70.50	81.59	62.50	125.00	68.44		277.09		
5	05	Trần Thị Thùy Dung	04/07/1994	Quảng Hưng, Quảng Trạch	ĐH	Quản lý Nhà nước	Văn phòng - Thống kê										Bỏ thi
6	06	Cao Thị Thùy Dương	11/04/1993	Quảng Trường, Quảng Trạch	ĐH	Kê toán	Văn phòng - Thống kê		58.00	65.81	89.75	179.50	78.96		303.31		
7	07	Phan Tiến Đạt	25/04/1991	Sơn Hóa, Tuyên Hóa	ĐH	Hành chính học	Văn phòng - Thống kê		11.00	50.03	0.25	0.50	89.48		61.53		
8	08	Nguyễn Thị Hải	12/07/1989	Quảng Hợp, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		94.50	61.10	84.00	168.00	97.37		323.60		
9	09	Cao Thị Thu Hiền	09/02/1995	Quy Đạt, Minh Hóa	ĐH	Luật kinh tế	Văn phòng - Thống kê		17.50	36.82	23.75	47.50	63.18		101.82		

12

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đối tượng ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
10	10	Nguyễn Thị Thu Hiền	22/05/1996	Ba Đồn, Ba Đồn	ĐH	Luật kinh tế	Văn phòng - Thống kê		88.00	97.37	37.75	75.50	100.00		260.87		
11	11	Võ Thị Hoa	08/07/1993	Quảng Hợp, Quảng Trạch	ĐH	Luật kinh tế	Văn phòng - Thống kê		73.50	84.22	86.75	173.50	100.00		331.22		
12	12	Phan Xuân Hòa	12/10/1985	Quảng Lưu, Quảng Trạch	ĐH	Ngân hàng	Văn phòng - Thống kê		92.00	92.05	89.00	178.00	76.33		362.05	X	
13	13	Nguyễn Thị Minh Hồng	02/06/1995	Mai Hoá, Tuyên Hóa	ĐH	Luật hành chính	Văn phòng - Thống kê		26.50	57.86	19.00	38.00	89.48		122.36		
14	14	Chu Thị Huyền	26/03/1996	Quảng Kim, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		89.00	68.38	96.00	192.00	71.07		349.38	X	
15	15	Lê Thị Hương	13/07/1982	Quảng Tùng, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		95.75	100.00	97.75	195.50	100.00		391.25		
16	16	Nguyễn Thị Hương Ly	30/08/1995	Lộc Ninh, Đồng Hới	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê										Bỏ thi
17	17	Đàm Xuân Minh	28/08/1992	Quảng Châu, Quảng Trạch	ĐH	Luật hành chính	Văn phòng - Thống kê		93.00	100.00	53.00	106.00	100.00		299.00		

Danh sách này gồm: 17 thí sinh./.

ne



KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN
QUA THÍ SINH THAM DỰ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2018 - PHÒNG 02
(Kèm theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trạch)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đôi tương ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	18	Đặng Thị Thanh Nhân	03/01/1995	An Thủy, Lệ Thủy	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê										Bỏ thi
2	19	Bùi Thị Nhung	02/09/1996	Quảng Xuân, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		30.50	47.40	13.00	26.00	68.40		103.90		
3	20	Đặng Thị Hoài Phương	25/12/1991	Quảng Châu, Quảng Trạch	ĐH	Hành chính học	Văn phòng - Thống kê		96.00	100.00	98.50	197.00	97.40		393.00	X	
4	21	Dương Thị Phương	21/05/1988	Tân Thủy, Lệ Thủy	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Văn phòng - Thống kê	Con TB	92.50	63.18	95.50	191.00	84.20	20.00	366.68	X	
5	22	Lê Đoàn Khánh Quỳnh	30/10/1996	Ba Đồn, Ba Đồn	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		95.50	76.33	97.50	195.00	100.00		366.83		
6	23	Tường Thị Hồng Sương	27/08/1996	Quảng Tùng, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		96.50	100.00	86.25	172.50	100.00		369.00	X	
7	24	Trần Thị Phương Thảo	31/01/1985	Quảng Phú, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê	HĐKCT ở xã	28.50	26.36	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	10.00	64.86		
8	25	Hoàng Thị Thảo	10/06/1993	Quảng Sơn, Ba Đồn	ĐH	Luật Dân sự	Văn phòng - Thống kê		95.75	81.59	79.25	158.50	78.90		335.84		
9	26	Nguyễn Thị Thảo	28/02/1996	Quảng Phong, Ba Đồn	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		95.38	94.74	40.00	80.00	63.20		270.12		
10	27	Đàm Đức Thăng	19/04/1980	Quảng Châu, Quảng Trạch	ĐH	Luật kinh tế	Văn phòng - Thống kê	HĐKCT ở xã	33.00	36.88	30.75	61.50	44.70	10.00	141.38		
11	28	Cao Thị Thanh Thòa	17/03/1992	Yên Hóa, Minh Hóa	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		77.63	94.74	85.25	170.50	89.50		342.87		

va

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đối tượng ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
12	29	Nguyễn Văn Tinh	10/10/1990	Quảng Hợp, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê	Con NHCSSN TB	37.75	50.03	14.50	29.00	81.60	20.00	136.78		
13	30	Trần Thị Ngọc Trâm	04/11/1994	Quảng Long, Ba Đồn	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		47.86	47.40	56.50	113.00	73.70		208.26		
14	31	Phạm Thị Trinh	19/10/1996	Quảng Phong, Ba Đồn	ĐH	Chính sách công	Văn phòng - Thống kê		71.00	78.96	68.75	137.50	89.42		287.46		
15	32	Nguyễn Cu Va	10/05/1988	Quảng Hợp, Quảng Trạch	ĐH	Hành chính học	Văn phòng - Thống kê		34.25	65.81	61.50	123.00	71.01		223.06		
16	33	Lê Thị Cẩm Vân	20/07/1985	Quảng Phú, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		38.75	34.25	92.25	184.50	92.05		257.50		
17	34	Nguyễn Thị Yến	20/07/1992	Quảng Hợp, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Văn phòng - Thống kê		79.50	84.22	60.00	120.00	97.31		283.72		

Danh sách này gồm: 17 thí sinh./.



KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN
QUA THÍ SINH THAM DỰ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2018 - PHÒNG 03
(Kèm theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trạch)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đối tượng ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	35	Lê Hà Châu	13/03/1994	Bắc Lý, Đồng Hới	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch		86.75	76.30	96.50	193.00	81.53		356.05		
2	36	Tướng Thị Thùy Dung	15/10/1996	Quảng Tùng, Quảng Trạch	ĐH	Luật HC	Tư pháp - Hộ tịch										Bỏ thi
3	37	Phan Vĩnh Đông	19/05/1995	Châu Hóa, Tuyên Hóa	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch										Bỏ thi
4	38	Mai Thị Hà Giang	04/02/1996	Quảng Sơn, Ba Đồn	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch		45.50	86.80	55.50	111.00	86.79		243.30		
5	39	Nguyễn Văn Hiếu	20/12/1983	Quảng Hưng, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch										Bỏ thi
6	40	Phùng Thị Mỹ Huệ	25/05/1995	Lộc Ninh, Đồng Hới	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch										Bỏ thi
7	41	Nguyễn Thị Thùy Linh	01/11/1989	Bà Đồn, Ba Đồn	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch	Con TB	75.50	57.90	48.25	96.50	78.90	20.00	249.90		
8	42	Lê Đình Lộc	14/10/1993	Bà Đồn, Ba Đồn	ĐH	Luật kinh tế	Tư pháp - Hộ tịch		49.50	68.40	60.50	121.00	76.27		238.90		
9	43	Cao Thị Tố Nga	31/03/1995	Quy Đạt, Minh Hóa	ĐH	Luật kinh tế	Tư pháp - Hộ tịch		31.00	50.00	15.00	30.00	44.71		111.00		
10	44	Đàm Hải Sơn	29/01/1989	Quảng Châu, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch	Con TB	84.50	100.00	83.50	167.00	97.31	20.00	371.50		
11	45	Phạm Anh Tài	20/04/1992	Cánh Dương, Quảng Trạch	ĐH	Luật HC-NN	Tư pháp - Hộ tịch		51.50	55.30	61.00	122.00	86.79		228.80		
12	46	Trần Thị Tâm	30/04/1995	Mai Hoá, Tuyên Hóa	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch	Con BB	61.00	55.30	61.50	123.00	97.31	20.00	259.30		

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đối tượng ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
13	47	Võ Ngọc Thành	26/06/1996	Quảng Đông, Quảng Trạch	ĐH	Luật	Tư pháp - Hộ tịch		93.50	100.00	93.75	187.50	100.00		381.00	X	
14	48	Đặng Thị Huyền Trang	29/06/1995	Quảng Châu, Quảng Trạch	ĐH	Luật kinh tế	Tư pháp - Hộ tịch		94.50	100.00	98.00	196.00	100.00		390.50	X	

Danh sách này gồm: 14 thí sinh./.

12



KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN
QUA THÍ SINH THAM DỰ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2018 - PHÒNG 04
(Kèm theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trạch)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi thường trú	Trình độ	Chuyên ngành	Chức danh đăng ký tuyển dụng	Đôi trọng ưu tiên	Kết quả điểm thi tuyển					Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
									Thi viết kiến thức chung	Trắc nghiệm kiến thức chuyên ngành	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 1)	Thi viết kiến thức chuyên ngành (hệ số 2)	Trắc nghiệm Tin học văn phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	49	Trương Thị Dung	02/01/1986	Quảng Phú, Quảng Trạch	KS	QL đất đai	Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường		88.75	89.48	67.25	134.50	73.64		312.73	X	
2	50	Mai Thanh Hà	10/02/1995	Quảng Tiến, Quảng Trạch	KS	Quản lý đất đai	Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường	Con BB						10.00			Bỏ thi
3	51	Phan Văn Lâm	07/02/1995	Quảng Lưu, Quảng Trạch	KS	QL đất đai	Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường										Bỏ thi
4	52	Lê Thành Quang	08/11/1993	Ba Đồn, Ba Đồn	KS	Quản lý đất đai	Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường		93.50	97.37	77.00	154.00	100.00		344.87	X	
5	53	Nguyễn Quốc Thịnh	04/08/1994	Quảng Thuận, Ba Đồn	KS	QL đất đai	Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường		14.75	55.29	45.50	91.00	84.16		161.04		
6	54	Hoàng Thị Thọ	15/12/1991	Cánh Hóa, Quảng Trạch	KS	Quản lý đất đai	Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường		44.25	50.03	50.00	100.00	73.64		194.28		
7	55	Đặng Thị Quỳnh Trang	05/03/1987	Quảng Châu, Quảng Trạch	ĐH	Văn hóa học	Văn hóa - Xã hội	Con TB	87.00	73.70	85.50	171.00	97.31	20.00	351.70	X	

Danh sách này gồm: 07 thí sinh./.

DL